

## KHÁM VÀ PHÂN LOẠI SƠ SINH MÔ HÌNH BỆNH TẬT GIAI ĐOẠN SƠ SINH SỚM

T.S B.S Nguyễn Thị Kiều Nhi  
Bộ môn Nhi ĐHY – Dược Huế

### KHÁM VÀ PHÂN LOẠI SƠ SINH

**I. Cách khám và làm bệnh án trẻ sơ sinh:**

1.1. Phần hành chính:

Họ và tên  
Ngày tháng năm sinh  
Sinh ở đâu  
Giờ sinh  
Từ đâu chuyển đến  
Chuyển đến bằng phương tiện nào  
Họ và tên cha ..... Tuổi. .... Nghề nghiệp  
Họ và tên mẹ ..... Tuổi. .... Nghề nghiệp  
Địa chỉ:

**1.2. Phần khai thác tiền sử:**

Tìm hiểu gia đình bệnh tính di truyền, DTBS, TÓ BẨM DI TRUYỀN

- Tiền sử nội khoa của mẹ:
  - + Đái tháo đường
  - + Cao huyết áp
  - + Bướu giáp Basedow
- Tiền sử ngoại khoa của mẹ
- Tiền sử sản phụ khoa mẹ
- Tiền sử những lần mang thai trước

Năm sinh	Sảy thai	Sinh con sống		Sơ sinh		Tiền triển
		Tuổi thai	Đường sinh	Giới	Cân nặng Tình trạng lúc sinh	

- Chu kỳ kinh nguyệt đều hay không đều → tính tuổi thai theo tiêu chuẩn sản khoa:

Ngày sinh – ngày đầu KCC = tổng số ngày/7 = Số tuần

- Tình hình mang thai lần này:

Sinh con thứ mấy  
Sinh một hay sinh đôi, ba  
Tuổi thai theo ngày đầu KCC chắc chắn?  
Kết quả những lần khám thai trước, siêu âm...  
Nhóm máu mẹ  
Đẻ ở đâu? Ai đỡ đẻ?

- Khai thác bệnh sử mẹ lần mang thai này:
  - 3 tháng đầu 3 tháng giữa 3 tháng cuối
  - + 3 tháng đầu: mẹ sốt + phát ban: Rubella: yếu tố gây quái thai +++
  - + 3 tháng giữa: Mẹ ĐTD
  - Cao HA
  - Basedow
  - + 3 tháng cuối: những yếu tố nguy cơ bệnh NTSS sớm truyền từ mẹ qua thai
  - Quá trình chuyển dạ:
    - Thời gian chuyển dạ
    - Biến chứng những thuốc đã sử dụng trong quá trình chuyển dạ
    - Suy thai cấp: nhịp tim thai <80/ph hoặc >140/ph ngoài cơn co tử cung?
    - Đường sinh: đường dưới, thủ thuật sản khoa, mổ (thuốc 1gây mê)
    - Thời gian số thai (rắn đẻ)
    - Ghi nhận bánh nhau
    - Hậu sản: mẹ có sốt từ khi sinh – 3 ngày sau sinh

**1.3. Phần bệnh sử:**

Tình trạng trẻ vào lúc sinh:  
Chỉ số APGAR: 3 MỨC ĐỘ NGẠT:  
Ngạt nhẹ: APGAR: 5-7 ĐIỂM  
Ngạt trung bình: APGAR: 3 5 ĐIỂM  
Ngạt nặng: APGAR <3 ĐIỂM  
Những dấu hiệu bệnh lý từ lúc sinh đến khi chuyển đến trung tâm  
Những biện pháp điều trị đã thực hiện tại 5 phòng sinh:  
Thông mũi họng, Thở Oxy, bóp bóng 1qua mặt nạ, xoa bóp tim ngoài lồng ngực, thuốc, những ghi nhận trong khi chuyển viện

1.4. Khám xét:  
 Giờ thứ mấy kể từ lúc sinh  
 Thân nhiệt hậu môn  
 Vòng đầu  
 Chiều cao  
 Cân nặng  
 1.4.1. *Quan sát màu sắc da khi trẻ nằm im không khóc:*  
 Da tái, tím  
 Xuất huyết  
 Vàng da  
 Phát ban  
 1.4.2. *Khám hô hấp:*  
 Đếm nhịp thở trong 1 phút ko 30 giây  
 Nhịp thở đều hay không đều  
 Ngưng thở sinh lý hay bệnh lý  
 Thở không hiệu quả

**Phân loại khó thở (WHO)**

Nhịp thở /phút	Thở rên hoặc rút lõm lồng ngực	Phân loại
> 90 l/ph	Có	Khó thở nặng
> 90 l/ph	Không	Khó thở trung bình
60 – 90	Có	Khó thở trung bình
60 – 90	Không	Khó thở nhẹ

1.4.3. *Khám tim mạch:*  
 Tần số  
 Tiếng thổi  
 Gan to tính bằng cm dưới bờ sườn phải  
 Mạch ngoại biên  
 Thời gian phục hồi màu sắc da=HA  
 1.4.4. *Khám bụng:* mềm hay chướng  
 Cường rốn: tươi, héo, vàng úa, xanh thẫm phân su  
 Lách to?  
 1.4.5. *Khám sọ não:*  
 Thóp trước, thóp sau  
 Các đường khớp  
 Bướu máu  
 Bướu huyết thanh  
 Những phát hiện bất thường khác ở đầu

1.4.6. *Có bị trật khớp háng*  
 1.4.7. *Khám thần kinh:*  
 Phản xạ nguyên thủy tủy sống (thực hành lâm sàng)  
 Trương lực cơ thụ động (thực hành lâm sàng)  
 1.4.8. *Khám tiêu chuẩn hình thái đánh giá tuổi thai theo nhi khoa (thực hành lâm sàng)*  
**II. Tóm tắt hội chứng, Biện luận, chẩn đoán cuối cùng:**  
 - Loại sơ sinh  
 - Bệnh lý của loại sơ sinh đó  
**III. Cách xử trí**

**PLSS của W.H.O theo tuổi thai và cân nặng:**

SSDT 38 – 42 tuần Cân nặng tương ứng tuổi thai  
 SSDN < 37 tuần Cân nặng thấp so tuổi thai  
 SSGT ≥ 42 tuần Cân nặng lớn so tuổi thai

**Tiêu chuẩn Farr**

	0	1	2	3	4
Màu sắc da(ngoại cộng khố)	Đỏ tím	Không đều	Trắng hồng không đều	Trắng xanh	-
Độ trong suốt của da	Thấy một mạng mạch nhỏ chi chít	Thấy tinh mạch và mạch máu hướng tâm	Thấy rõ một vài mạch máu lớn	Thấy không rõ một vài mạch máu lớn	Không nhìn thấy mạch máu nào cả
Hồ đầy hay mỏng của hạ(đúng ngón cái và ngón trỏ vào đầu)	Mềm mỏng và trong trong	Mỏng và trong	Đầy trung bình và trong	Đầy có cảm giác cứng	Nhấn da có khi nứt
Thủy ấn đầu trên xương chày	Thủy rõ mu bàn tay mu bàn chân	Uicker+	Không phủ	-	-
Lông( quay lưng về phía sinh sàng)	Nhiều, dài, dày trên suốt dọc lưng	Thưa ở phần thấp của lưng	Trùng mảnh có tung măng không	Không có trên ít nhất một phần lưng	Không có
Một tuần công của vành tai	Hết, bờ ít uốn cong	Một phần vành tai uốn cong	Một nửa trên vành tai uốn cong	Chỉ bờ vành tai uốn cong	-
Sụn vành tai(đúng ngón cái và ngón trỏ gấp vành tai lại)	Đắp dễ dàng không rời về tư thế bình thường	Đắp được, trở về tư thế bình thường chậm	Sụn sụn suốt dọc vành tai, chỉ về nhanh tư thế bình thường	Vành tai chắc, sụn công	-
Cơ quan sinh dục ngoài( trẻ nam)	Không sờ thấy tinh hoàn trong bìu	Bờ thấy một tinh hoàn ở phần cao của ống bìu	Sờ thấy một tinh hoàn trong bìu	-	-
Cơ quan sinh dục ngoài( trẻ nữ)	Phân biệt rõ môi lớn, môi bé và âm môn	Môi lớn phủ một phần môi bé	Môi lớn trùm kín môi bé	-	-
Hồ nước(đúng kính mắt và đúng ngón cái và ngón trỏ kéo vú lên)	Không sờ thấy	0,5cm	0,5-1cm	1cm	-
Đường vú	Không nhìn rõ	Nhìn rõ, quầng vú phẳng	Nhìn rõ, quầng vú gồ lên	-	-
Nếp nhăn lòng bàn chân	Không có nếp nhăn	Nếp nhăn nông 1/2 trên lòng bàn chân	Nếp nhăn rõ hơn 1/2 trên lòng bàn chân	Nếp nhăn sâu, hơn 1/3 trên lòng bàn chân	Nếp nhăn sâu trên suốt dọc lòng bàn chân

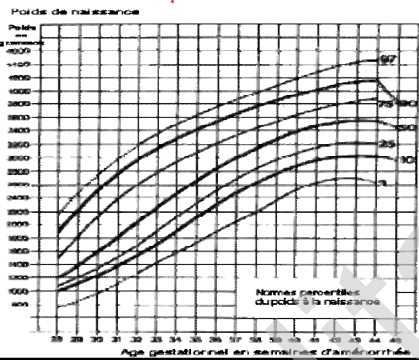
**Tương đương giữa tổng số điểm của tiêu chuẩn Farr và tuổi thai**

Điểm	Tuổi thai	Điểm	Tuổi thai
5	28,1	21	39
6	29	22	39,4
7	29,9	23	39,7
8	30,8	24	40
9	31	25	40,3
10	32,4	26	40,6
11	33,2	27	40,8
12	33,5	28	41
13	34	29	41,1
14	34,5	30	41,241,3
15	35	31	41,4
16	36,5	32	41,4
17	37,1	33	41,4
18	37,6	34	41,4
19	38,1		
20	38,5		

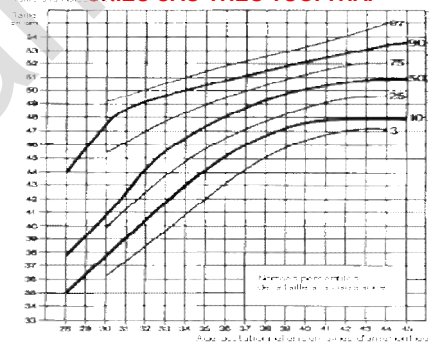
**XÁC ĐỊNH MỨC ĐỘ DINH DƯỠNG**

- Cân nặng so tuổi thai
- Chiều cao so tuổi thai
- Vòng đầu so tuổi thai

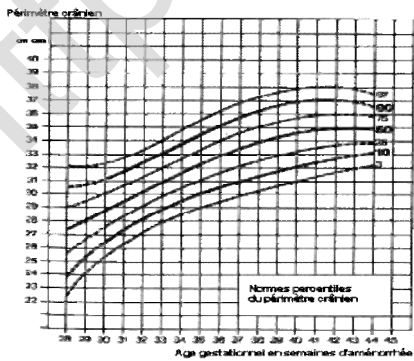
**BIỂU ĐỒ LUBCHENCO  
CÂN NẶNG THEO TUỔI THAI**



**BIỂU ĐỒ LUBCHENCO  
CHIỀU CAO THEO TUỔI THAI**



**BIỂU ĐỒ LUBCHENCO  
ĐƯỜNG KÍNH VÒNG ĐẦU THEO TUỔI THAI**

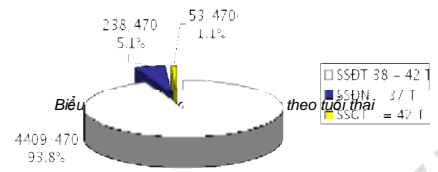


**PHÂN LOẠI SƠ SINH**

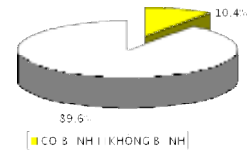
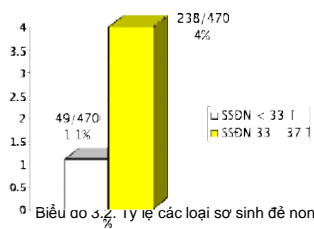
- SSĐT CÂN NẶNG THẤP SO TUỔI THAI
- SSĐN CÂN NẶNG TƯƠNG ƯNG SO TUỔI THAI
- SSGT CÂN NẶNG LỚN SO TUỔI THAI

## MÔ HÌNH BỆNH TẬT GIAI ĐOẠN SƠ SINH SỚM

- Phân loại sơ sinh theo tuổi thai:



• Tỷ lệ các loại sơ sinh đẻ non:



Biểu đồ 3.3. Tỷ lệ bệnh tật giai đoạn sơ sinh sớm

Bảng 3.2. Sự phân bố các bệnh tật giai đoạn sơ sinh sớm

NTSS sớm 256/4700 5,5%  
 Vàng da tăng Bilirubine tự do 94/4700 2%  
 Dị tật bẩm sinh 50/4700 1,1%  
 Ngạt 34/4700 0,7%  
 SHH không đo nhiễm trùng 35/4700 0,7%  
 Cô đặc máu 14/4700 0,3%  
 Hạ đường máu 5/4700 0,1%

Bệnh tật nguyên phát sớm,  
 NTSS sớm 13%, tử vong 81% g.đ chu sinh (Nhà hộ sinh Belleletanana, Madagascar), 10-20% BVТУH.Đ.  
 DTBS 18,4% Ng t Thanh Mai  
 Ngạt: hồi sức thông thường BS gây mê, sản, không phác đồ 4 bước  
 Cô đặc máu: đề yếu, SDD, giả thủng  
 SHH bệnh màng trong thấp nhờ hiệu quả Corticoide trước sinh